

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU VND

VNDBF

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022



NỘI DUNG BÁO CÁO

- I. THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ QUỸ
- II. ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH QUỸ
- III. KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU NĂM 2022
- IV. NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ NĂM 2023
- V. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ
- VI. CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ IPAAM
- VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ NĂM 2022

I. THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ QUỸ

Tên quỹ	Tên tiếng Việt: QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU VND Tên viết tắt: VNDBF Tên tiếng Anh: VND BOND FUND
Loại hình quỹ	Quỹ mở
Ngày thành lập	05/07/2019
Ngày giao dịch (T)	Thứ Hai tới Thứ Sáu
Thời điểm chốt sổ lệnh	14:45 ngày (T-1)
Công ty quản lý quỹ	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Ngân Hàng Giám Sát	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Đại Lý Phân phối	CTCP Chứng khoán VNDIRECT Công ty cổ phần FINCORP Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Địa chỉ liên hệ	Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Điện thoại: 024 3941 0510; Fax 024 3941 0500
Mục tiêu đầu tư	Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.
Chiến lược đầu tư	<p>Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.</p> <p>Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu doanh nghiệp có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tín nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho nhà đầu tư.</p>
Giá trị mua tối thiểu	100,000 VND
Giá dịch vụ phát hành	Miễn phí
Giá dịch vụ mua lại	- Dưới 3 tháng: 1,0% - Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng: 0,75% - Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng: 0,50% - Từ 12 tháng trở lên: miễn phí
Mức độ rủi ro	Thấp

II. ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH QUỸ

Giá trị tài sản ròng	31/12/2022
NAV (triệu đồng)	160.819,84
Số lượng CCQ (triệu CCQ)	12,9
NAV/CCQ (đồng)	12.378,42
NAV/CCQ cao nhất (đồng)	12.378,97
NAV/CCQ thấp nhất (đồng)	11.648,29
Chi phí hoạt động/tài sản bình quân (%)	1,54%

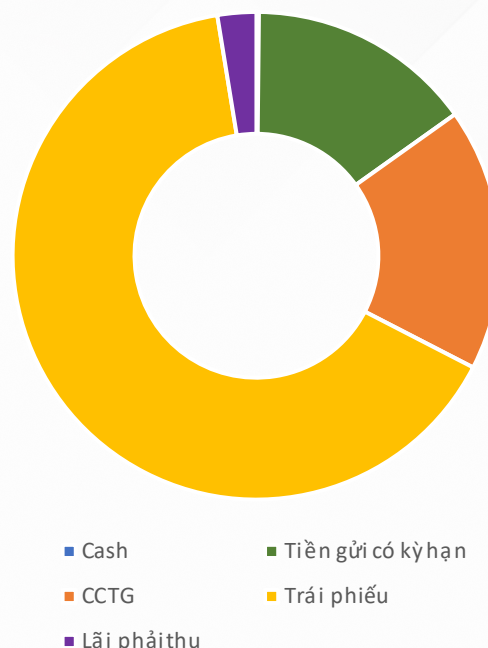
Giá trị NAV/CCQ đến 31/12/2022 đạt 12.378,42 đồng/CCQ, tăng 6,14% so với cuối năm 2021. Tính từ ngày thành lập, NAV/CCQ đạt mức tăng trưởng 23,78%.

Quỹ VNDBF đầu tư chủ yếu vào Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (73,58%) và Chứng chỉ tiền gửi (17,99%). Bên cạnh đó, Quỹ cũng tận dụng tối đa và linh hoạt tiền mặt để gửi tiền tại các ngân hàng thương mại nhằm gia tăng thu nhập mà vẫn đảm bảo thanh khoản cho Quỹ.

BÁO CÁO THU NHẬP NĂM 2022

Nội dung	Giá trị
THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (I)	12.058.722.429
CHI PHÍ ĐẦU TƯ (II)	13.671.855
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (III)	2.464.781.184
Phí quản lý Quỹ mở	1.553.788.581
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	254.741.969
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	98.000.000
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	145.200.000
Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở, thù lao ban đại diện quỹ	8.000.000
Lương BDD Quỹ	144.000.000
Chi phí kiểm toán	85.760.000
Chi phí hoạt động khác	9.290.634
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (VI=IV + V)	9.580.269.390
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (VIII = VI - VII)	9.580.269.390

PHÂN BỐ TÀI SẢN



III. KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU NĂM 2022

1. Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2022

Vượt qua khó khăn thách thức, kinh tế Việt Nam năm 2022 đã đạt được nhiều thành quả đáng chú ý

Kinh tế - xã hội năm 2022 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, vượt qua thách thức, nền kinh tế Việt Nam đã và đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Lần đầu tiên quy mô GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD, tăng 8,02% so với năm 2021, mức tăng cao nhất từ năm 2011 tới nay. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%; xuất siêu 11,2 tỷ USD (gấp 3 lần năm 2021). Đây cũng là năm thứ 7 Việt Nam xuất siêu liên tục, và xuất nhập khẩu tăng cao, củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam.

Ngược dòng xu hướng lạm phát tăng cao trên thế giới, lạm phát Việt Nam năm 2022 được kiểm soát với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,15% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021. Tuy vậy, áp lực lạm phát năm 2023 sẽ lớn trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi, nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới sẽ đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng cao.

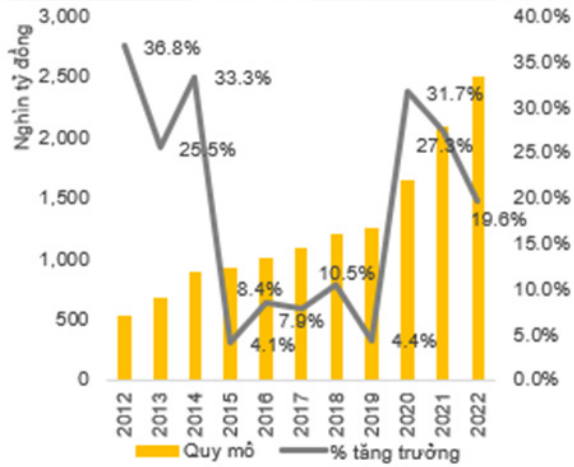
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD; mức giải ngân đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân tiệm cận nhau nhất (Các năm trước, vốn giải ngân chỉ bằng khoảng 60 - 70% vốn đăng ký). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án.

Trong năm 2022 áp lực lạm phát tăng cao trên toàn cầu đã khiến hầu hết các Ngân hàng Trung ương lớn đảo chiều sang thắt chặt tiền tệ sau giai đoạn nới lỏng từ 2019-2021 (FED đã 7 lần tăng lãi suất mạnh và liên tục). Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tăng biên độ giao dịch của tỷ giá từ +3% lên +5% để linh hoạt cho phép VND mất giá đến 9%, liên tục bán dự trữ ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá. Nhờ đó, năm 2022, VND chỉ mất giá khoảng 3,5% - thấp hơn nhiều so với các đồng tiền khác trên thế giới và khu vực. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước phải tăng lãi suất điều hành lên 2%, bằng với mức trước đại dịch Covid-19 để đảm bảo sự hấp dẫn của tiền đồng, hạn chế việc rút vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

2. Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022

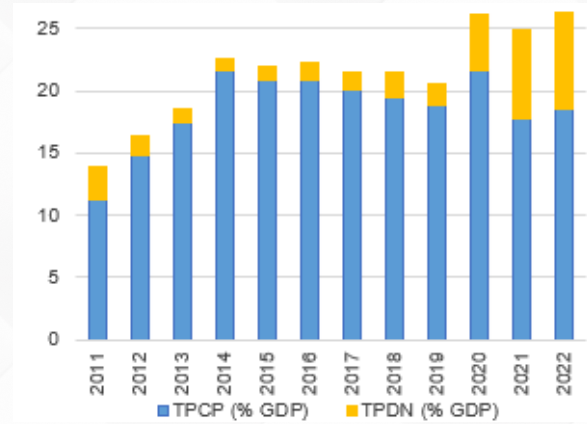
Quy mô thị trường tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ tăng đã giảm đi nhiều so với 2 năm trước

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM



Nguồn: Asia Bond Online

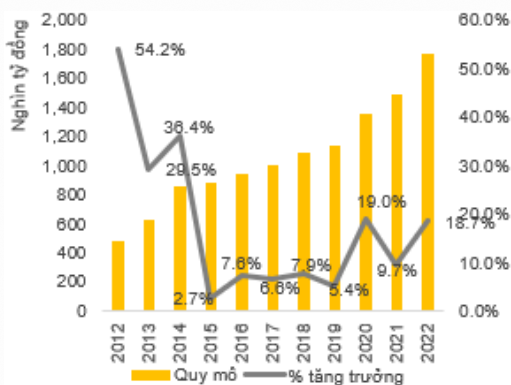
QUY MÔ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM SO VỚI GDP



Nguồn: Asia Bond Online

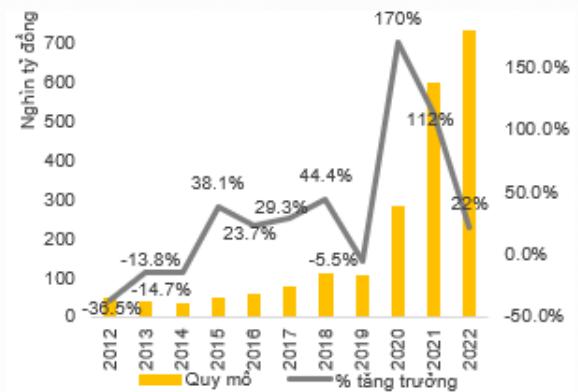
Quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022 đạt gần 2,5 triệu tỷ đồng, tương đương 26,26% GDP, tăng +19,6% so với năm 2021, thấp hơn đáng kể so với mức tăng trưởng năm 2021 (+27,3%) và năm 2020 (+31,7%) (theo Asia Bond Online).

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG TPCP VIỆT NAM



Nguồn: Asia Bond Online

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG TPDN VIỆT NAM



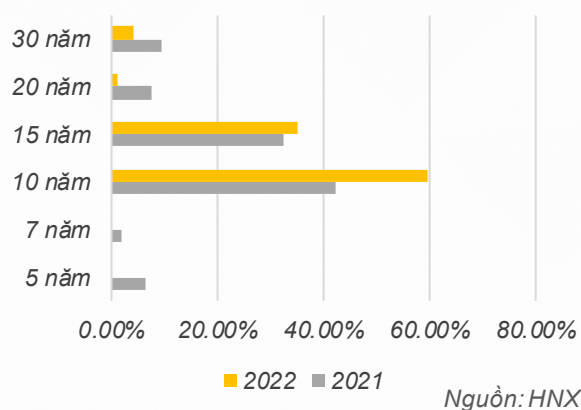
Nguồn: Asia Bond Online

Quy mô thị trường trái phiếu chính phủ (TPCP) năm 2022 tiếp tục tăng trưởng tốt +18,7% so với năm trước (năm 2021 chỉ đạt +9,7%) đạt trên 1,75 triệu tỷ đồng. Quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) vẫn tăng trưởng +22% so với năm trước, đạt 730 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên tốc độ tăng đã sụt giảm nhiều so với năm 2021 (+112%) và 2020 (+170%).

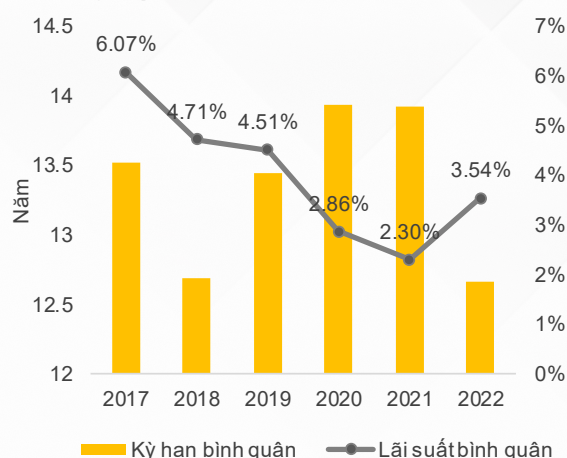
Theo VBMA, kết quả phát hành TPCP trong năm 2022 đạt gần 215 nghìn tỷ đồng, giảm -32,52% so với cùng kỳ năm trước, và chỉ hoàn thành 53,68% kế hoạch cả năm.

Kỳ hạn	2021	2022	%SVCK	% KH năm
5 năm	20.768	0	-100 %	0 %
7 năm	5.484	0	-100%	0 %
10 năm	133.906	128.312	-4,18%	91,65%
15 năm	103.704	75.520	-27,18%	50,35%
20 năm	23.885	2.265	-90,52%	7,55%
30 năm	30.469	8.625	-71,69%	24,64%
Tổng	318.216	214.722	-32,52%	53,68%

Tỷ trọng các kỳ hạn TPCP trúng thầu



Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân

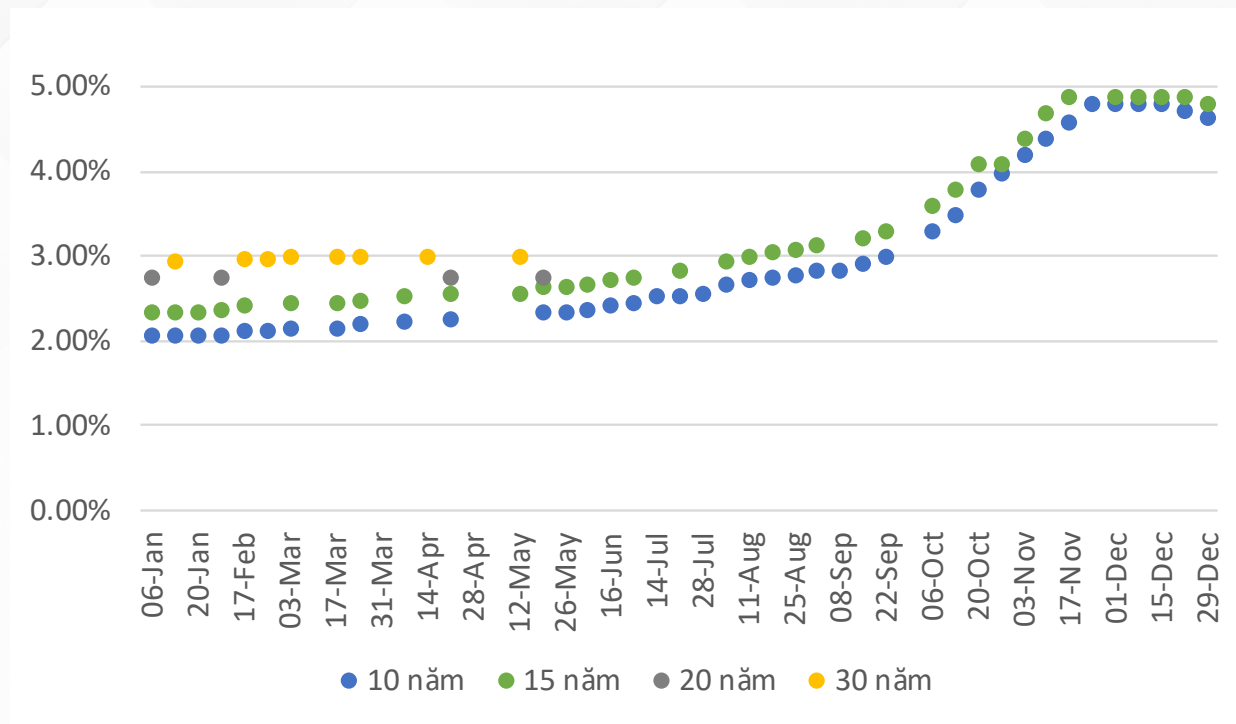


Các đợt trúng thầu tiếp tục tập trung vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm, chiếm tỷ trọng phát hành cả năm lần lượt là 59,76% và 35,17%. Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 12,67 năm (giảm 1,25 năm so với cuối năm 2021).

Lãi suất trúng thầu trên thị trường sơ cấp tăng cao so với mặt bằng năm 2021.

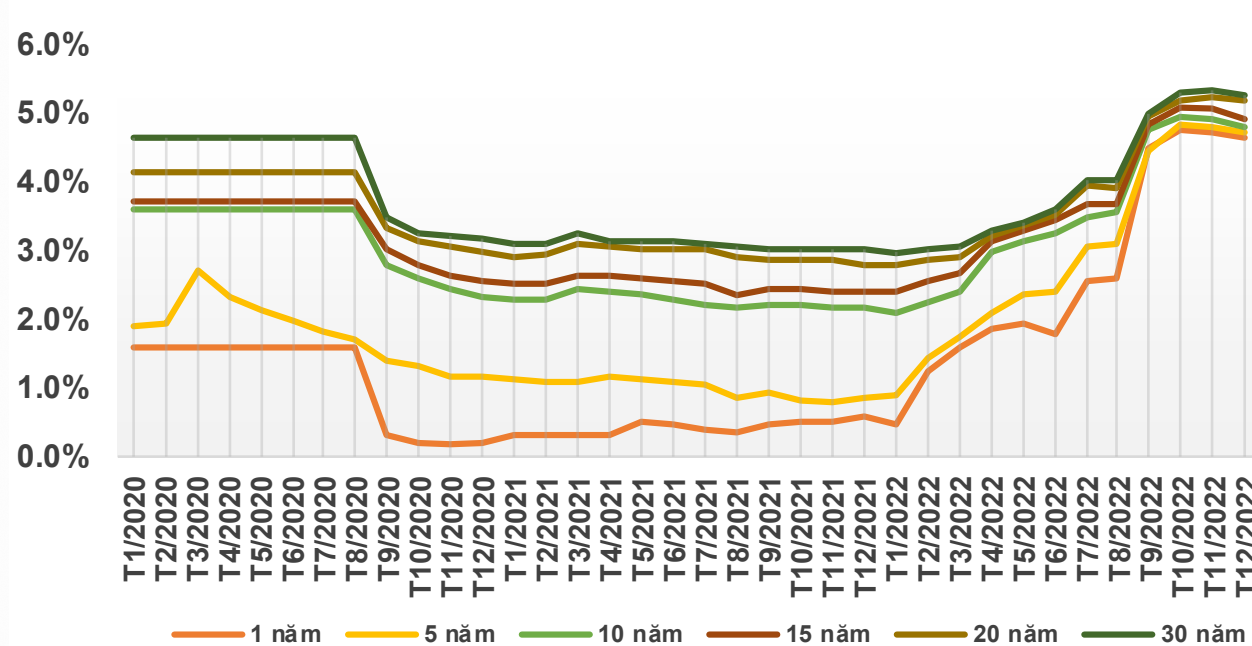


Lãi suất trúng thầu TPCP năm 2022



Lãi suất phát hành tăng trên tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2021. Đặc biệt ở kỳ hạn 5 năm và 7 năm không phát hành thành công lô TPCP nào, kỳ hạn 20 năm và 30 năm chỉ phát hành trong Quý 1 và Quý 2 năm 2022 ở mức 2,75%/năm và 3%/năm. Lãi suất huy động của kỳ hạn 10 năm và 15 năm đồng loạt tăng mạnh (~2%/năm) từ đầu Quý 3/2022 lên mức 4,8%-4,9%/năm vào cuối năm 2022 và đang có dấu hiệu chững lại. Tính trung bình, lãi suất phát hành bình quân năm 2022 đạt 3,54%/năm tăng 1,24%/năm so với năm 2021.

Lãi suất trái phiếu Chính phủ

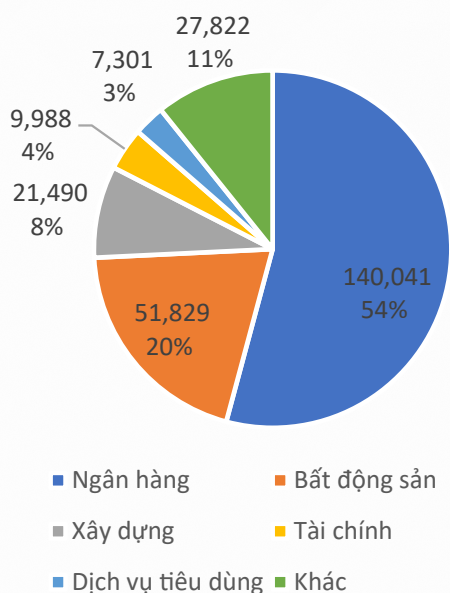


Kết thúc năm 2022, lợi suất TPCP các kỳ hạn 1 năm, 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt kết thúc ở mức 4,64% (+404,3 đcb svck), 4,70% (+384,1 đcb svck), 4,80% (+264,5 đcb svck), 4,92% (+251,8 đcb svck), 5,17% (+236,5 đcb svck), 5,26% (+222,5 đcb svck)

So với mặt bằng lãi suất năm ngoài, lãi suất giao dịch tất cả các kỳ hạn đều tăng, đặc biệt các kỳ hạn ngắn tăng rất mạnh đã làm thu hẹp gap lãi suất giữa các kỳ hạn. Nguyên nhân do chính sách tiền tệ thắt chặt và thanh khoản khó khăn trong cả năm 2022.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp sụt giảm mạnh

Cơ cấu phát hành TPDN năm 2022



Nguồn: HNX

Năm 2022 chứng kiến sự sụt giảm của giá trị phát hành ở hầu hết các nhóm ngành của TPDN.

Theo VBMA, thị trường TPDN Việt Nam có tổng cộng 23 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 10.599 tỷ đồng, giảm 65% so với năm 2021 (chiếm khoảng 4% tổng giá trị phát hành), 435 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị phát hành là 248.046 tỷ đồng, giảm 65% so với năm 2021 (chiếm khoảng 96% tổng giá trị phát hành).

Nhóm ngành ngân hàng vẫn đứng đầu với tỷ trọng 54,2% tổng giá trị phát hành (giảm 42% so với cùng kỳ), đứng tiếp theo là ngành bất động sản với tỷ trọng 20,1% tổng giá trị phát hành (giảm 80,8% so với cùng kỳ). Các đợt phát hành tập trung chủ yếu tại kỳ hạn 1-3 năm với giá trị khoảng 175.698 tỷ đồng (tương đương 69% tổng giá trị phát hành). Cả năm 2022, lãi suất phát hành bình quân ~ 8,05%/năm, kỳ hạn phát hành bình quân ~ 4,12 năm.

Trong năm 2022, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá 210.830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong đó, nhóm Ngân hàng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 91.799 tỷ đồng, tương đương 43,5% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 35.439 tỷ đồng, chiếm 16,8%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2023 và 2024.

IV. NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ NĂM 2023

1. Nhận định thị trường năm 2023

Kinh tế sẽ tăng trưởng chậm lại với mức tăng từ 6,0% - 6,5%, áp lực lạm phát tiếp tục gia tăng.

Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và một số nước có thể rơi vào suy thoái cục bộ, ngắn hạn và so với mức nền cao của năm 2022, dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng chậm lại, nhưng vẫn đứng ở mức khá, khoảng 6-6,5% (kịch bản cơ sở). Trong đó, xuất khẩu được dự báo tăng khoảng 8-10%, đầu tư (trong và ngoài nước) tăng khoảng 8%, tiêu dùng cuối cùng tăng khoảng 9-10%.

Về lạm phát, CPI bình quân năm 2023 dự báo sẽ ở mức 4-4,5%, cao hơn mức của năm 2022, do có độ trễ vì nhập khẩu nhiều, lượng cung tiền lớn hơn theo thời vụ cuối năm 2022; và năm tới cũng là thời điểm phải chấp nhận tăng một số mặt hàng do Nhà nước quản lý (lương cơ bản, giá điện, y tế, giáo dục...).



Chính sách tiền tệ không còn quá áp lực, xu hướng lãi suất dần hạ nhiệt

Lãi suất tiền gửi sẽ vẫn chịu áp lực trong nửa đầu năm 2023 do (1) hạn chế thanh khoản trong bối cảnh khủng hoảng niềm tin trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, (2) nhu cầu huy động vốn của các ngân hàng để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn cũng như đáp ứng nhu cầu vay tăng cao của nền kinh tế, và (3) tăng trưởng tiền gửi đã chậm hơn nhiều so với tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm 2022.

Tuy nhiên, kỳ vọng lãi suất tiền gửi sẽ giảm nhẹ trong nửa cuối năm 2023 nhờ (1) áp lực tỷ giá giảm cho phép Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản vào hệ thống và ổn định mặt bằng lãi suất, (2) lạm phát trong nước được kiểm soát và đáp ứng mục tiêu của Chính phủ là giữ lạm phát trung bình năm 2023 dưới 4,5%, (3) Chính phủ xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Thị trường TPDN tiếp tục thu hẹp do lượng trái phiếu đáo hạn lớn, trong khi khả năng phát hành mới, phát hành tái cơ cấu bị hạn chế

Tính đến ngày tháng 2/2023, chưa có đợt phát hành TPDN nào trong năm 2023. Các đợt phát hành được công bố trong tháng 1/2023 hầu hết được phát hành vào tháng 12/2022 (theo VBMA). Trong khi đó, các DN đã thực hiện mua lại 8.068 tỷ đồng trong tháng 1/2023. Dự kiến trong năm 2023, sẽ có khoảng 285.178 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Áp lực trả nợ của các Doanh nghiệp sẽ đạt đỉnh trong năm 2023. Đây là thách thức rất lớn trong bối cảnh khả năng trả nợ suy giảm và việc hấp thụ nguồn vốn mới của doanh nghiệp cũng yếu đi rất nhiều.

Điểm đáng chờ đợi trong năm 2023 sẽ là thời điểm hệ thống giao dịch TPDN thứ cấp tập trung đi vào vận hành và kỳ vọng đem lại thanh khoản tốt hơn cho sản phẩm này.

Trong năm 2023, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, rà soát tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp để sửa đổi các quy định về điều kiện phát hành TPDN, điều kiện về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Trước mắt, xem xét trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ nhằm tháo gỡ các khó khăn phát sinh hiện nay.

2. Chiến lược đầu tư năm 2023

Với dự báo lãi suất huy động sẽ duy trì và có thể giảm nhẹ vào giai đoạn cuối năm 2023 cùng với thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn chưa ổn định và tăng trưởng, Ban Điều hành Quỹ dự kiến:

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu niêm yết của các doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững chắc, có dòng tiền đảm bảo khả năng trả nợ và có mức giá chiết khấu giá tốt để đầu tư.
- Ngoài ra, Quỹ VNDBF cũng sẽ phân bổ đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi/ tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn dài (2-3 năm) để tối ưu lợi nhuận, đồng thời đảm bảo thanh khoản cho Quỹ.



V. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ban Đại diện Quỹ nhằm hỗ trợ tối đa cho hoạt động của Quỹ VNDBF, trong giai đoạn 01/01/2022 đến 31/12/2022, Ban Đại Diện Quỹ VNDBF đã đảm bảo mỗi quý họp ít nhất một lần và đã thông qua các nội dung sau:

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-VNDBF ngày 11/01/2022, thông qua việc bán 02 Chứng chỉ tiền gửi CDMB-090819 của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội.
- Nghị quyết số 02/2022/NQ-VNDBF Ngày 01/03/2022, thông qua việc mua 02 Chứng chỉ tiền gửi CDMB-090819 của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội.
- Nghị quyết số 03/2022/NQ-VNDBF Ngày 21/06/2022, Thông qua việc Tổ chức đại hội nhà đầu tư bất thường xin ý kiến về vấn đề tăng giá dịch vụ Quản lý quỹ trả cho Công Ty Quản Lý Quỹ từ mức 0,85% NAV/năm (không phẩy tám mươi lăm phần trăm Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm) lên mức 1,10% NAV/năm (một phẩy một phần trăm Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên năm); và thay đổi điều lệ liên quan tới việc thay đổi mức phí quản lý.



VI. CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ IPAAM

THÔNG TIN CHUNG

- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A (IPAAM) được thành lập theo giấy phép số 30/UBCK - GP do UBCKNN cấp ngày 4/3/2008, là công ty con 100% sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (VN-Direct).
- IPAAM có vốn điều lệ 100 tỷ đồng, cung cấp dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI

- Sở hữu đội ngũ các chuyên gia đầu tư với tổng cộng hơn 80 năm kinh nghiệm quản lý đầu tư, đảm bảo đem lại cho khách hàng dịch vụ quản lý đầu tư hiệu quả và chuyên nghiệp.
- Thừa hưởng mạng lưới khách hàng và đối tác rộng lớn của công ty mẹ VN-Direct, mang lại các mối quan hệ sâu rộng và sự am hiểu về hoạt động của các công ty đầu tư tiềm năng, khả năng kết nối các cơ hội đầu tư hiệu quả tới các nhà đầu tư.
- Thế mạnh công nghệ: IPAAM và VNDirect có nền tảng công nghệ mạnh, đi đầu thị trường, giúp hỗ trợ tối đa hoạt động phân tích, theo dõi, quản lý đầu tư và quản trị rủi ro trong đầu tư.

TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH

Trở thành công ty quản lý quỹ tin cậy nhất cho nhà đầu tư lựa chọn khi hướng tới mục đích an tâm đầu tư.



VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ NĂM 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) đã thực hiện Báo cáo tài chính năm 2022 dưới sự giám sát của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty kiểm toán Ernst & Young. Đính kèm bên dưới là những nội dung chính quan trọng của Báo cáo tài chính Quỹ năm 2022.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG NĂM 2022

NỘI DUNG	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (VND)
Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	154.552.545.740
Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	9.580.269.390
Trong đó:	
Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ.	9.580.269.390
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ.	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(3.312.974.220)
Trong đó:	
Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ.	43.932.971.370
Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ.	47.245.945.590
Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	160.819.840.910

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2022

CHỈ TIÊU

Ngày 31 tháng 12 năm 2021
(VND)

I. TÀI SẢN

1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9.017.279.707
1.1 Tiền gửi ngân hàng	217.279.707
1.2 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng	8.800.000.000
2. Các khoản đầu tư thuần	147.640.834.140
2.1 Các khoản đầu tư	147.640.834.140
3. Các khoản phải thu	4.572.939.192
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.572.939.192
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	4.572.939.192

TỔNG TÀI SẢN **161.231.053.039**

II. NỢ PHẢI TRẢ

1. Vay ngắn hạn	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	2.615.773
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.648.462
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-
6. Chi phí phải trả	96.300.000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	38.234.834
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	5.058.150
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	248.145.135
10. Phải trả, phải nộp khác	16.209.775

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **411.212.129**

III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ **160.819.840.910**

1. Vốn góp của Nhà đầu tư	129.919.428.900
1.1 Vốn góp phát hành	332.320.390.500
1.2 Vốn góp mua lại	(202.400.961.600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	8.821.681.719
3. Lợi nhuận chưa phân phối	22.078.730.291

IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **12.378,42**

V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **-**

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ NĂM 2022

KẾT QUẢ THU NHẬP NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (VND)
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12.058.722.429
1.1. Trái tức được chia	10.492.630.409
1.2. Tiền lãi được nhận	2.983.080.719
1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	(152.137.346)
1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	(1.264.851.353)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	13.671.855
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	13.671.855
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	2.464.781.184
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	1.553.788.581
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	254.741.969
3.3. Phí dịch vụ giám sát	66.000.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	145.200.000
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	8.000.000
3.9. Lương BDD Quỹ	144.000.000
3.10. Phí thành lập quỹ	-
3.11. Chi phí kiểm toán	85.760.000
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	-
3.13. Chi phí hoạt động khác	9.290.634
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	9.580.269.390
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	9.580.269.390
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	10.845.120.743
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(1.264.851.353)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	-
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ	9.580.269.390

KHUYẾN CÁO

Tài liệu này được viết và phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (IPAAM). Tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Tài liệu này không phải là bản cáo bạch, lời đề nghị hay là bất kỳ cam kết nào của IPAAM. IPAAM không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi tài liệu này dưới mọi hình thức khi các vấn đề thuộc về quan điểm, dự báo và ước tính trong tài liệu này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Tài liệu này không nên được sử dụng cho mục đích ghi nhận kế toán, thuế hay để đưa ra các quyết định đầu tư. Nhà Đầu Tư nên chú ý rằng kết quả hoạt động trong quá khứ không hàm ý đảm bảo cho kết quả hoạt động của Quỹ trong tương lai. Giá trị của một chứng chỉ quỹ và thu nhập của Quỹ có thể tăng hoặc giảm nên không thể được bảo đảm bởi Công Ty Quản Lý Quỹ. Trường hợp Nhà Đầu Tư nghi ngờ về quyết định đầu tư của mình thì nên tìm hiểu thêm thông tin hoặc tham khảo ý kiến chuyên gia để có quyết định đầu tư thích hợp.

